

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 SÁCH -
 THIẾT BỊ
 TRƯỜNG
 HỌC KIÊN
 GIANG

Digitally signed by CÔNG
 TY CỔ PHẦN SÁCH -
 THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC
 KIÊN GIANG
 DN: C=VN, S=Kiên Giang,
 L=TP. Rạch Giá,
 CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
 SÁCH - THIẾT BỊ
 TRƯỜNG HỌC KIÊN
 GIANG,
 OID.0.9.2342.19200300.1
 00.1.1=MST:1700418394
 Reason: I am the author of
 this document
 Location:
 Date: 2018-04-16 07:57:
 14
 Foxit Reader Version:
 9.0.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26,783,114,842	27,981,178,612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		402,973,826	2,974,226,157
1. Tiền	111		402,973,826	2,974,226,157
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,496,503,030	6,903,295,724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,091,386,720	7,596,611,017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94,810,194	51,378,591
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		55,000,000	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(744,693,884)	(744,693,884)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21,200,470,863	17,985,729,477
1. Hàng tồn kho	141		21,200,470,863	17,985,729,477
2. Dự phòng giảm hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		683,167,123	117,927,254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		683,167,123	117,927,254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,863,607,506	7,921,497,613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6,905,119,734	7,014,455,523
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,353,869,734	5,459,455,523
- Nguyên giá	222		11,341,980,742	11,341,980,742

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,988,111,008)	(5,882,525,219)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,551,250,000	1,555,000,000
- Nguyên giá	228		1,660,000,000	1,660,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(108,750,000)	(105,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500,000,000	500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		523,000,000	523,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(23,000,000)	(23,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		458,487,772	407,042,090
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		458,487,772	407,042,090
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		34,646,722,348	35,902,676,225
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14,595,712,071	15,088,982,762
I. Nợ ngắn hạn	310		14,595,712,071	15,088,982,762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,965,385,342	4,494,157,373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,217,014	15,646,569
3. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	313		90,363,575	205,417,605
4. Phải trả người lao động	314		152,831,527	2,612,619,659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,077,034,644	1,180,549,957
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		72,165	72,165
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9,017,662,105	6,183,609,465
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		278,145,699	396,909,969
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20,051,010,277	20,813,693,463
I. Vốn chủ sở hữu	410		20,051,010,277	20,813,693,463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12,310,600,000	12,310,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12,310,600,000	12,310,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		552,400,000	552,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,231,060,000	1,231,060,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,956,950,277	6,719,633,463
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,734,773,463	3,992,551,407
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		222,176,814	2,727,082,056
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		34,646,722,348	35,902,676,225

Người lập biểu



Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng



Lâm Nhựt Minh

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2018
Giám đốc
Nguyễn Hùng Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đơn vị tính: đồng	
					Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12,305,528,531	11,261,663,009	12,305,528,531	11,261,663,009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,113,782,813	1,232,416,728	1,113,782,813	1,232,416,728
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,191,745,718	10,029,246,281	11,191,745,718	10,029,246,281
4. Giá vốn hàng bán	11		8,153,118,001	7,289,976,406	8,153,118,001	7,289,976,406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,038,627,717	2,739,269,875	3,038,627,717	2,739,269,875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,429,999	1,325,093	2,429,999	1,325,093
7. Chi phí tài chính	22		132,950,613	129,275,151	132,950,613	129,275,151
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		132,950,613	129,275,151	132,950,613	129,275,151
8. Chi phí bán hàng	25		1,788,642,528	1,640,774,890	1,788,642,528	1,640,774,890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		808,093,037	681,796,527	808,093,037	681,796,527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		311,371,538	288,748,400	311,371,538	288,748,400
11. Thu nhập khác	31		69,003,919	72,459,169	69,003,919	72,459,169
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		69,003,919	72,459,169	69,003,919	72,459,169
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		380,375,457	361,207,569	380,375,457	361,207,569
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		68,792,913	63,074,148	68,792,913	63,074,148
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		311,582,544	298,133,421	311,582,544	298,133,421
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		180	187	180	187
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		180	187	180	187

LẬP BẢNG

(Signature)

NGUYỄN THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

LÂM NHỰT MINH

M.S.D. 171004183
 Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2018



NGUYỄN HÙNG DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14,812,756,233	16,733,406,932
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,901,023,447)	(5,154,046,210)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,189,516,655)	(4,397,219,520)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(168,633,194)	(169,093,939)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(96,152,472)	(369,294,544)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		258,913,698	222,040,378
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,831,568,714)	(2,457,022,562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		884,775,449	4,408,770,535
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(238,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(238,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,422,267,780)	(7,643,511,461)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,033,760,000)	(1,030,460,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,456,027,780)	(8,673,971,461)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,571,252,331)	(4,503,200,926)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,974,226,157	4,975,052,425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	402,973,826	471,851,499

LẬP BẢNG



NGUYỄN THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÂM NHẬT MINH

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2018



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HÙNG DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (1610). Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bền (1629). Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (1702). Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì (17090). In ấn (18110). Dịch vụ liên quan đến in (18120). Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác (46491). Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (46493). Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh (46494). Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện (46495). Bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự (46496). Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (46497). Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao (46498). Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (46499). Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (46510). Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (46520). Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) (46592). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) (46594). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (46599). Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) (46692). Bán buôn chuyên doanh khác còn lại (46699). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (4719). Bán lẻ lương thực (47210). Bán lẻ thực phẩm (4722). Bán lẻ đồ uống (47230). Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông (4741). Bán lẻ thiết bị nghe nhìn (47420). Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (4752). Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác (4759). Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (47610). Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) (47620). Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (47630). Bán lẻ trò chơi, đồ chơi (47640). Bán lẻ hàng may mặc, giấy dép, hàng da và giả da (4771). Bán lẻ hàng hóa khác mới (4773). Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (47910). Bán lẻ hình thức khác (47990). Xuất bản sách (58110). Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (58130). Xuất bản phần mềm (58200). Lập trình máy vi tính (62010). Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (62020). Photo, chuẩn bị tài liệu (82191). Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác (82199). Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (95110). Sửa chữa thiết bị liên lạc (95120). Đại lý internet.

3- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ và sản xuất .

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 04 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Nhà Sách Đông Hồ 1
- Nhà Sách Đông Hồ 2
- Nhà Sách Đông Hồ Giồng Riềng
- Xưởng mộc Rạch Sỏi

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01-01-2018 kết thúc vào ngày 31-12-2018.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam

Công ty tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính

cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký sổ cái

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Tiền mặt căn cứ vào sổ quỹ của kế toán và biên bản kiểm quỹ vào thời điểm khóa sổ ngày 31/03/2018

-Tiền gửi ngân hàng căn cứ vào sổ quỹ của kế toán và bảng đối chiếu số dư của ngân hàng vào ngày 31/03/2018.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng .

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Được tính trên giá bìa (hoặc giá bán) trừ khoản chiết khấu trên giá bìa (hoặc giá bán)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Căn cứ vào kết quả kiểm kê cuối kỳ xác định hàng hóa kém, mất chất lượng, chậm luân chuyển hoặc do nhà nước quy định (thay sách giá khoa), công ty trích lập dự phòng giảm giá vào chi phí.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng .

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Thời gian khấu hao ước tính cho một nhóm tài sản như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc 4- 25 năm ; - Máy móc thiết bị 3- 8 năm; - Phương tiện vận tải 6-8 năm;

- Thiết bị quản lý 3-4 năm ; - Phần mềm quản lý nhà sách 3 năm .

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả cuối kỳ gồm các khoản chiết khấu thương mại cho người mua , chiết khấu thanh toán được trích theo kế hoạch, khoản hao hụt, mất mát được trích theo quy chế .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt trích theo tỷ lệ 10% và 3% trên lợi nhuận sau thuế được xem là khoản phải trả (theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính).

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch lớn hơn giữa giá bán cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu. Trong tương lai nó sẽ được chia cho cổ đông của công ty bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông với một tỷ lệ nhất định.

+ Vốn khác của chủ sở hữu là Quỹ Đầu tư phát triển được trích 5% trên lợi nhuận sau thuế cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ thì ngừng trích.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa .

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản chiết khấu thanh toán được nhận từ các hợp đồng, lãi bán hàng trả chậm, lãi tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính khác (nếu có) .

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .

Chi phí tài chính được trích theo kế hoạch đối với khoản doanh thu về chiết khấu thanh toán, theo hợp đồng đối với lãi bán hàng trả chậm và các khoản khác theo qui định .

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	154,161,912	144,125,897
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	248,811,914	2,830,100,260
- Tiền đang chuyển		
Cộng	402,973,826	2,974,226,157

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a.- Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu, trái phiếu:

b.- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1.- Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2.- Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c.- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Cty CP Sách Giáo dục Tp.HCM	523,000,000	500,000,000	23,000,000	523,000,000	500,000,000	23,000,000

Lý do không xác định được giá trị hợp lý:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5,091,386,720		7,596,611,017	
- BQL các dự án đầu tư XD thuộc Sở GD&ĐT Kiên Giang	479,980,000		573,020,127	
- Phòng GD&ĐT huyện An Minh	527,342,267		707,062,267	
- Công ty Điện lực Kiên Giang	-		462,000,000	
- Phòng Giáo dục & Đào tạo Châu Thành	323,121,500		411,201,500	
- Phòng Giáo dục & Đào tạo Giồng Riềng	213,107,370		352,319,080	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,547,835,583		5,091,008,043	
b.- Phải thu của khách hàng dài hạn				
c.- Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan				

4.- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.- Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động, tạm ứng	55,000,000	-		
- Ký cược, ký quỹ				-
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
b.- Dài hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				-
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	55,000,000	-	-	-

5.- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a.- Tiền				
b.- Hàng tồn kho				
c.- TSCĐ				
d.- Tài sản khác				

6.- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	697,241,481	-	697,241,481	-	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm..., phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
Cộng	697,241,481	-	697,241,481	-	-

7.- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	383,521,505		443,880,194	-
- Thành phẩm	621,393,000		475,420,000	
- Hàng hóa	20,195,556,358	-	17,066,429,283	-
Cộng	21,200,470,863	-	17,985,729,477	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 8.642.063đ.
 Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Thanh lý hủy bỏ và/ hoặc bán phế liệu các sản phẩm làm từ giấy, nhựa...

8.- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a.- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b.- Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
- Sửa chữa				-
Cộng		-		-

9.- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9,475,341,646	308,253,283	1,059,641,926	498,743,887	11,341,980,742
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	9,475,341,646	308,253,283	1,059,641,926	498,743,887	11,341,980,742
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4,051,850,146	308,253,283	1,048,129,122	474,292,668	5,882,525,219
- Khấu hao trong kỳ	91,181,766		11,512,804	2,891,219	105,585,789
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	4,143,031,912	308,253,283	1,059,641,926	477,183,887	5,988,111,008
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	5,423,491,500	-	11,512,804	24,451,219	5,459,455,523
- Tại ngày cuối kỳ	5,332,309,734	-	-	21,560,000	5,353,869,734

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 5.332.309.734 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.999.022.773 đồng.

10.- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1,540,000,000			120,000,000	1,660,000,000
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1,540,000,000	-	-	120,000,000	1,660,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				105,000,000	105,000,000
- Khấu hao trong năm				3,750,000	3,750,000
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm				108,750,000	108,750,000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1,540,000,000	-	-	15,000,000	1,555,000,000
- Tại ngày cuối năm	1,540,000,000	-	-	11,250,000	1,551,250,000

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 1.540.000.000 đồng.

- Giá trị TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

11.- Tăng, giảm TSCĐ thuế tài chính Không có

12.- Tăng, giảm bất động sản đầu tư Không có

13.- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn	683,167,123	117,927,254
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Các khoản khác	683,167,123	117,927,254
b.- Dài hạn	458,487,772	407,042,090
- Các khoản khác	458,487,772	407,042,090
Cộng	1,141,654,895	524,969,344

14.- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b.- Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục).		
Cộng		

15.- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.- Vay ngắn hạn	9,017,662,105	9,017,662,105	5,256,320,420	2,422,267,780	6,183,609,465	6,183,609,465
b.- Vay dài hạn						
Cộng	9,017,662,105	9,017,662,105	5,256,320,420	2,422,267,780	6,183,609,465	6,183,609,465

c.- Các khoản nợ thuê tài chính: Không có

d.- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn Không có

đ.- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không

16.- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3,965,385,342	3,965,385,342	4,494,157,373	4,494,157,373
- Cửa hàng VPP Hà A Muối	342,595,200	342,595,200	66,868,100	66,868,100
- CN NXB Chính trị Quốc gia Cần Thơ	353,446,820	353,446,820	237,580,000	237,580,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,269,343,322	3,269,343,322	4,189,709,273	4,189,709,273
b.- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	3,965,385,342	3,965,385,342	4,494,157,373	4,494,157,373

c.- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d.- Phải trả người bán là các bên liên quan

17.- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a.- Phải nộp				
- Thuế GTGT	99,467,133	821,044,351	911,588,822	8,922,662
- Thuế TNDN	96,152,472	68,792,913	96,152,472	68,792,913
- Thuế thu nhập cá nhân	9,798,000	224,042,155	221,192,155	12,648,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
Cộng	205,417,605	1,113,879,419	1,228,933,449	90,363,575
b.- Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Cộng	-	-	-	-

18.- Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn	1,077,034,644	1,180,549,957
- Chi phí phải trả chiết khấu thương mại	894,050,299	1,130,186,321
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa		
- Các khoản trích trước khác	182,984,345	50,363,636
b.- Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	1,077,034,644	1,180,549,957

19.- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72,165	72,165
Cộng	72,165	72,165
b.- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

c.- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán).

20.- Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
b.- Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0

c.- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21.- Trái phiếu phát hành Không có

22.- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả Không có

23.- Dự phòng phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
b.- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-

24.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b.- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25.- Vốn chủ sở hữu

a.- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12,310,600,000	552,400,000		1,231,060,000	6,454,671,407	20,548,731,407
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					3,344,232,250	3,344,232,250
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức					(2,462,120,000)	(2,462,120,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(434,750,194)	(434,750,194)
- Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát					(182,400,000)	(182,400,000)
Số dư đầu năm nay	12,310,600,000	552,400,000	-	1,231,060,000	6,719,633,463	20,813,693,463
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					222,176,814	222,176,814
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức					(984,860,000)	(984,860,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát						-
Số dư cuối năm nay	12,310,600,000	552,400,000	-	1,231,060,000	5,956,950,277	20,051,010,277

b.- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của công nhân viên
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ

2,462,000,000
4,047,140,000
5,801,460,000
12,310,600,000

Đầu kỳ

2,462,000,000
4,047,140,000
5,801,460,000
12,310,600,000

Cộng

c.- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia

Năm nay

984,860,000

Năm trước

1,231,060,000

d.- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ

1,231,060
1,231,060

10,000

Đầu kỳ

1,231,060
1,231,060

10,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ.- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e.- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	1,231,060,000	1,231,060,000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ khen thưởng, phúc lợi)		

g.- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26.- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, theo QĐ nào?)		

27.- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28.- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp (-)		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29.- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b.- Tài sản nhận giữ hộ:		
c.- Ngoại tệ các loại:		
d.- Vàng tiền tệ:		
đ.- Nợ khó đòi đã xử lý	427,708,126	427,054,864

e.- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30.- Các thông tin khác**VII.- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>
	Năm nay	Năm trước
1.- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,305,528,531	11,261,663,009
a.- Doanh thu	12,305,528,531	11,261,663,009
- Doanh thu bán hàng	12,305,528,531	11,261,663,009
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
b.- Doanh thu đối với các bên liên quan		
	Năm nay	Năm trước
2.- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,113,782,813	1,232,416,728
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	264,475,420	139,477,765
- Giảm giá hàng bán	18,991,909	
- Hàng bán bị trả lại	830,315,484	1,092,938,963
	Năm nay	Năm trước
3.- Giá vốn hàng bán	8,108,789,362	7,133,896,976
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8,108,789,362	7,133,896,976
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	44,328,639	156,079,430
<i>Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng	8,153,118,001	7,289,976,406
	Năm nay	Năm trước

4.- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

	2,429,999	1,325,093
--	-----------	-----------

Cộng	2,429,999	1,325,093
-------------	------------------	------------------

	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

5.- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư.
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

	132,950,613	129,275,151
--	-------------	-------------

Cộng	132,950,613	129,275,151
-------------	--------------------	--------------------

	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

6.- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

	72,459,169	25,602,160
--	------------	------------

Cộng	72,459,169	25,602,160
-------------	-------------------	-------------------

	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

7.- Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Lỗ do đánh giá lại tài sản.
- Các khoản bị phạt

Cộng	-	-
-------------	---	---

8.- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a.- Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN
 - + Chi phí nhân viên
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Các khoản chi phí QLDN khác.
- b.- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng
 - + Chi phí nhân viên
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.

	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

	808,093,037	681,796,527
--	-------------	-------------

	526,359,122	504,694,654
--	-------------	-------------

	474,539,234	428,686,840
--	-------------	-------------

	51,819,888	76,007,814
--	------------	------------

	281,733,915	177,101,873
--	-------------	-------------

	1,788,642,528	1,640,774,890
--	----------------------	----------------------

	1,537,815,691	1,343,449,394
--	---------------	---------------

	1,349,211,362	1,145,293,664
--	---------------	---------------

	188,604,329	198,155,730
--	-------------	-------------

	250,826,837	297,325,496
--	-------------	-------------

c.- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

cộng **2,596,735,565** **2,322,571,417**

9.- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Năm nay

108,130,639

1,912,835,066

109,335,789

233,996,180

265,939,891

Năm trước

Cộng **2,630,237,565**

-

10.- Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm nay

68,792,913

Năm trước

63,074,148

68,792,913

63,074,148

11.- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. (-)

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. (-)

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả. (-)

- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

0

0

VIII.- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1.- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2.- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Năm nay

Năm trước

3.- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

5,256,320,420

3,420,387,962

4.- Số tiền đã thực trả góp vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

2,422,267,780

7,643,511,461

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX.- Những thông tin khác: Không

Người lập biểu



Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng



Lâm Nhật Minh

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2018.

Giám đốc



Nguyễn Hùng Dũng

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÁCH -
THIẾT BỊ
TRƯỜNG
HỌC KIÊN
GIANG

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN SÁCH - THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC KIÊN GIANG
DN: C=VN, S=Kiên Giang,
L=TP. Rạch Giá, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN SÁCH - THIẾT
BỊ TRƯỜNG HỌC KIÊN
GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1
.1=MST:1700418394
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2018-04-16 07:58:18
Foxit Reader Version: 9.0.1